

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 67/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019
Hanoi, March 5th, 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Distric, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*
Chức vụ/ *Position*: Trưởng Ban Truyền thông FPT/ *Head of FPT Corporate Communications Department*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*): Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán/ *Audited Separate Financial Statements of 2018 and Audited Consolidated Financial Statements of 2018.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/03/2019 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date March 5th, 2019
Available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán /*Audited Separate Financial Statements of 2018 and Audited Consolidated Financial Statements of 2018.*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above*;
- Lưu/*Archived by*: VT, FCC/*Admin, FCC*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người CBTT/*Party to disclose information*



Bùi Nguyễn Phương Châu



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 9 - 28 |



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Trương Gia Bình | Chủ tịch |
| Ông Bùi Quang Ngọc | Phó Chủ tịch |
| Ông Đỗ Cao Bảo | Ủy viên |
| Ông Jean Charles Belliol | Ủy viên |
| Ông Lê Song Lai | Ủy viên |
| Ông Tomokazu Hamaguchi | Ủy viên |
| Ông Dan E Khoo | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Bùi Quang Ngọc | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Cao Bảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Việt Anh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018) |
| Ông Dương Dũng Triêu | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2018) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 94.3-2013/QĐ-FPT-TGD
ngày 05 tháng 8 năm 2013

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

500
3 TY
HỮU
ITTE
NAM
TP. H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tào Hải Nhân
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1576-2018-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.950.524.016.425 | 5.329.441.848.610 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.028.875.665.356 | 1.543.531.025.225 |
| 1. Tiền | 111 | | 203.875.665.356 | 159.931.025.225 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 825.000.000.000 | 1.383.600.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 1.743.000.000.000 | 2.681.400.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.743.000.000.000 | 2.681.400.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.148.997.297.100 | 1.093.590.824.150 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 131.485.453.330 | 61.914.578.338 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 75.775.137.683 | 1.811.627.443 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 48.500.000.000 | 34.500.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 904.199.706.087 | 995.364.618.369 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (10.963.000.000) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 181.147.253 | 298.547.253 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 181.147.253 | 298.547.253 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 29.469.906.716 | 10.621.451.982 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 8.407.028.221 | 9.619.131.985 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 21.028.075.866 | 967.517.368 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 34.802.629 | 34.802.629 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.151.516.292.720 | 4.892.386.193.050 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 79.901.500.337 | 79.231.338.997 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 64.758.165.082 | 66.433.143.142 |
| - Nguyên giá | 222 | | 212.352.634.975 | 202.962.167.963 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (147.594.469.893) | (136.529.024.821) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 15.143.335.255 | 12.798.195.855 |
| - Nguyên giá | 228 | | 77.789.991.892 | 71.226.891.892 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (62.646.656.637) | (58.428.696.037) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 796.443.112.117 | 399.733.566.606 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 796.443.112.117 | 399.733.566.606 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 5.272.613.409.012 | 4.411.264.696.145 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 4.779.613.409.012 | 3.929.613.409.012 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 492.500.000.000 | 492.500.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | (11.348.712.867) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.558.271.254 | 2.156.591.302 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.558.271.254 | 2.156.591.302 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 10.102.040.309.145 | 10.221.828.041.660 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.068.438.706.363 | 971.355.319.833 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.068.438.706.363 | 971.355.319.833 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 210.736.755.515 | 79.608.251.523 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 505.359.606 | 388.359.606 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 4.672.010.155 | 50.961.962.268 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.686.194 | 2.686.194 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 38.119.024.140 | 30.738.911.788 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 241.635.921.451 | 396.530.752.152 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 530.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 14.217.000.000 | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 28.549.949.302 | 13.124.396.302 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 9.033.601.602.782 | 9.250.472.721.827 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 9.033.601.602.782 | 9.250.472.721.827 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 6.136.367.720.000 | 5.309.611.050.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền | 411a | | 6.136.367.720.000 | 5.309.611.050.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 49.941.441.360 | 49.941.441.360 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (823.760.000) | (823.760.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 103.009.261 | 103.009.261 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 87.203.093.024 | 87.203.093.024 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.760.810.099.137 | 3.804.437.888.182 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 2.203.926.850.682 | 1.362.856.000.825 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 556.883.248.455 | 2.441.581.887.357 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 10.102.040.309.145 | 10.221.828.041.660 |


 La Hùng Hải
 Người lập biểu


 Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 265.724.099.691 | 248.419.557.089 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 4.209.804.435 | 1.940.969.031 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 21 | 261.514.295.256 | 246.478.588.058 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 11 | 22 | 106.074.366.404 | 92.557.473.890 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 155.439.928.852 | 153.921.114.168 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 1.357.839.245.972 | 3.335.876.605.771 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 36.439.308.955 | 93.797.603.167 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 32.537.002.190 | 91.142.970.660 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 4.565.276.713 | 3.586.769.981 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 288.793.958.191 | 210.067.318.025 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 1.183.480.630.965 | 3.182.346.028.766 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4.527.288.786 | 1.259.479.491 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 86.647.043 | 1.239.817.156 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 4.440.641.743 | 19.662.335 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.187.921.272.708 | 3.182.365.691.101 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 26 | 17.483.628.253 | 203.370.592.277 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 1.170.437.644.455 | 2.978.995.098.824 |


La Hùng Hải
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.187.921.272.708 | 3.182.365.691.101 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định đầu tư | 02 | 15.283.602.932 | 18.344.176.302 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 13.831.287.133 | (1.179.900.000) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.020.732.929 | 912.877.057 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.342.644.405.411) | (3.332.010.217.761) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 32.537.002.190 | 91.142.970.660 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (92.050.507.519) | (40.424.402.641) |
| Giảm các khoản phải thu | 09 | 282.935.337.184 | 552.205.112.131 |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 10 | 117.400.000 | (153.860.000) |
| Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (146.466.900.866) | (373.310.071.453) |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (19.250.134.686) | 11.737.387.683 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (34.105.964.096) | (96.907.339.413) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (62.737.419.509) | (8.075.229.843) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 31.200.253.000 | 18.373.600.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (15.774.699.999) | (11.623.317.533) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (56.132.636.491) | 51.821.878.931 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (394.466.758.336) | (409.000.458.960) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 76.824.733 | 1.214.036.364 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.456.300.000.000) | (4.569.400.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 4.394.700.000.000 | 3.688.439.400.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (900.000.000.000) | (100.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 1.416.380.907.967 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.153.445.378.000 | 1.946.773.390.671 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 797.455.444.397 | 1.974.407.276.042 |

Là thuyết minh kèm theo là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 26.545.560.000 | 22.963.700.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.096.000.000.000 | 9.518.400.000.000 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.966.000.000.000) | (11.886.400.000.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.412.523.727.775) | (991.471.811.175) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.255.978.167.775) | (3.336.508.111.175) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (514.655.359.869) | (1.310.278.956.202) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.543.531.025.225 | 2.853.809.981.427 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 1.028.875.665.356 | 1.543.531.025.225 |


La Hùng Hải
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiên
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là một công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 19 tháng 6 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 6.136.367.720.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 190 người (31 tháng 12 năm 2017 là 162 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT được giải thể theo Nghị quyết số 02.12-2018/NQ-HĐQT/FPT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần FPT.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần FPT có 6 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT; và
- Công ty TNHH Đầu tư FPT.

Và 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT; và
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

2500
G TY
M HỮU
ITTT
NAM
- TP. H

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | Năm nay Số năm |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 25 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 4 - 6 |
| Tài sản khác | 3 - 4 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 539.067.633 | 258.025.392 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 203.336.597.723 | 159.672.999.833 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 825.000.000.000 | 1.383.600.000.000 |
| | <u>1.028.875.665.356</u> | <u>1.543.531.025.225</u> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản cho công ty con vay có thời hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 1.743.000.000.000 | 1.743.000.000.000 | 2.681.400.000.000 | 2.681.400.000.000 |

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|---|--------------------------|----------|---------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|-------------|
| | Giá gốc | Dư phòng | Giá trị hợp lý | VND Ghi chú | Giá gốc | Dư phòng | Giá trị hợp lý | VND Ghi chú |
| b1) Đầu tư vào công ty con | 4.779.613.409.012 | - | 11.304.358.703.371 | | 3.929.613.409.012 | (11.348.712.867) | | |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 850.000.000.000 | - | 1.087.103.578.387 | (*) | 850.000.000.000 | - | Không xác định | (***) |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 800.000.000.000 | - | 953.170.272.644 | (*) | 800.000.000.000 | - | Không xác định | (***) |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 450.000.000.000 | - | 642.454.500.452 | (*) | 250.000.000.000 | - | Không xác định | (***) |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 2.012.073.500.000 | - | 2.900.034.457.168 | (*) | 1.312.073.500.000 | - | Không xác định | (***) |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 585.592.515.312 | - | 5.255.020.446.800 | (**) | 585.592.515.312 | - | 5.217.688.607.500 | (**) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT | 81.947.393.700 | - | 466.575.447.920 | (**) | 81.947.393.700 | - | Không xác định | (***) |
| Công ty TNHH Truyền thông và Giải trí FPT | - | - | - | | 50.000.000.000 | (11.348.712.867) | Không xác định | (***) |
| b2) Đầu tư vào công ty liên kết | 492.500.000.000 | - | 3.084.846.199.961 | | 492.500.000.000 | | | |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 398.500.000.000 | - | 786.922.199.961 | (*) | 398.500.000.000 | - | Không xác định | (***) |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 94.000.000.000 | - | 2.297.924.000.000 | (**) | 94.000.000.000 | - | Không xác định | (***) |
| b3) Đầu tư vào đơn vị khác | 500.000.000 | - | 500.000.000 | | 500.000.000 | - | | |
| Dự án xây dựng đường vành đai 4 | 500.000.000 | - | 500.000.000 | (*) | 500.000.000 | - | Không xác định | (***) |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc, Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trên đây là thận trọng và tối thiểu có thể đạt được.

- (*) Giá trị tối thiểu có thể đạt được trên cơ sở giá trị sổ sách hoặc các định giá tương ứng theo giá thị trường của các khoản đầu tư.
- (**) Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- (***) Trong năm 2017, Công ty chưa thực hiện việc đánh giá Giá trị hợp lý này.

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------------|------------------------------------|
| b4) Tình hình hoạt động của các Công ty con trong năm: | | |
| <i>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> |
| <i>Công ty TNHH Truyền thông và giải trí FPT</i> | <i>Đã giải thể (*)</i> | <i>Tạm dừng hoạt động</i> |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư FPT</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> |
| <i>Công ty TNHH Giáo dục FPT</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> |
| <i>Công ty TNHH Phần mềm FPT</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Viễn thông FPT</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> | <i>Hoạt động kinh doanh có lãi</i> |

(*) Trong năm 2018, Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT đã được giải thể theo Nghị quyết số 02.12-2018/NQ-HĐQT/FPT ngày 24 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần FPT.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 27.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật BERJAYA Gia Thịnh | 78.916.560.457 | 27.379.011.042 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 34.934.927.551 | 17.052.157.038 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 11.961.489.787 | 8.363.572.130 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 2.703.490.636 | 5.800.492.542 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 1.689.699.099 | 2.959.179.640 |
| Các khách hàng khác | 1.279.285.800 | 360.165.946 |
| | <u>131.485.453.330</u> | <u>61.914.578.338</u> |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan - (Chi tiết tại Thuyết minh số 27) | <u>52.144.151.451</u> | <u>34.276.982.374</u> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Và Thương mại Việt Nam (i) | 72.489.748.706 | - |
| Nhà cung cấp khác | 3.285.388.977 | 1.811.627.443 |
| | <u>75.775.137.683</u> | <u>1.811.627.443</u> |

- (i) Phản ánh khoản trả trước cho dự án Tòa nhà FPT Tower.



8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Công ty TNHH Bất động sản FPT | 11.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 20.000.000.000 | - |
| | <u>48.500.000.000</u> | <u>34.500.000.000</u> |

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản cho các đơn vị vay nội bộ có thời hạn trên ba tháng và dưới một năm theo lãi suất ngân hàng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 4.635.071.541 | 4.347.418.869 |
| Cổ tức phải thu công ty con | 400.000.000.000 | 437.656.070.000 |
| Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi | 53.021.582.020 | 48.278.836.594 |
| Phải thu khác | 446.543.052.526 | 505.082.292.906 |
| - Công ty TNHH Đầu tư FPT | 144.777.571.255 | 224.488.080.991 |
| - King's Eye Investments Limited | 90.606.000.000 | 90.606.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng | - | 34.872.248.954 |
| - Khác | 211.159.481.271 | 155.115.962.961 |
| | <u>904.199.706.087</u> | <u>995.364.618.369</u> |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 94.646.794.786 | 46.645.198.075 | 50.595.713.696 | 10.697.570.455 | 376.890.951 | 202.962.167.963 |
| Tăng trong năm | - | 49.168.360 | 9.413.298.652 | - | - | 9.462.467.012 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (72.000.000) | - | - | (72.000.000) |
| Số dư cuối năm | 94.646.794.786 | 46.694.366.435 | 59.937.012.348 | 10.697.570.455 | 376.890.951 | 212.352.634.975 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.407.503.053 | 46.599.969.648 | 42.412.302.330 | 2.732.358.839 | 376.890.951 | 136.529.024.821 |
| Khấu hao trong năm | 3.357.937.340 | 28.768.543 | 5.896.008.041 | 1.782.928.408 | - | 11.065.642.332 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (197.260) | - | - | (197.260) |
| Số dư cuối năm | 47.765.440.393 | 46.628.738.191 | 48.308.113.111 | 4.515.287.247 | 376.890.951 | 147.594.469.893 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 50.239.291.733 | 45.228.427 | 8.183.411.366 | 7.965.211.616 | - | 66.433.143.142 |
| Tại ngày cuối năm | 46.881.354.393 | 65.628.244 | 11.628.899.237 | 6.182.283.208 | - | 64.758.165.082 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 104.306.723.441 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 97.572.728.900 VND).

Một số tăng của tòa nhà FPT Cầu Giấy phản ánh trong khoản mục "Nhà cửa và vật kiến trúc" đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Tổng |
|---------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 71.226.891.892 | 71.226.891.892 |
| Mua mới trong năm | 683.600.000 | 683.600.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản | 5.879.500.000 | 5.879.500.000 |
| Số dư cuối năm | 77.789.991.892 | 77.789.991.892 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| Số dư đầu năm | 58.428.696.037 | 58.428.696.037 |
| Khấu hao trong năm | 4.217.960.600 | 4.217.960.600 |
| Số dư cuối năm | 62.646.656.637 | 62.646.656.637 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | 12.798.195.855 | 12.798.195.855 |
| Tại ngày cuối năm | 15.143.335.255 | 15.143.335.255 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Tòa nhà FPT Tower | 712.296.937.417 | 393.003.100.000 |
| Dự án Trường Đại học FPT | 83.186.174.700 | 2.290.466.606 |
| Khác | 960.000.000 | 4.440.000.000 |
| | 796.443.112.117 | 399.733.566.606 |

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Trong năm, Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT được giải thể theo Nghị quyết số 02.12-2018/NQ-HĐQT/FPT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần FPT, theo đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần FPT có 6 công ty con.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|-------------------------------------|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội | 100% | 100% | Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% | Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i) | Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 45,65% | 45,65% | Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác |

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|--|---|---|---------------------------------------|---|
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% | Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh | 49,48% | 80,09% | Cung cấp các dịch vụ trực tuyến |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 100% | 100% | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính) |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con của Công ty.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|--|---|--|---|
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội | 48% | Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Số 261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh | 47% | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 94.134.808.494 | 2.724.524.897 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 53.836.619.119 | 31.819.513.264 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 20.423.793.186 | 19.485.208.666 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 4.789.346.002 | 3.675.712.736 |
| Khác | 37.552.188.714 | 21.903.291.960 |
| | 210.736.755.515 | 79.608.251.523 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27) | 173.184.566.801 | 57.704.959.563 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp/thu | Số đã thực | Số cuối năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | trong năm | nộp/thu trong năm | VND |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế nhập khẩu | 34.802.629 | - | - | 34.802.629 |
| | 34.802.629 | - | - | 34.802.629 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.006.986.642 | 2.995.761.364 | 4.000.454.834 | 2.293.172 |
| - Thuế GTGT đầu ra | 1.004.694.470 | 2.995.761.364 | 4.000.454.834 | 1.000 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 2.292.172 | - | - | 2.292.172 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 48.807.843.352 | 17.483.628.253 | 62.737.419.509 | 3.554.052.096 |
| Các loại thuế khác | 1.147.132.274 | 37.570.772.347 | 37.602.239.734 | 1.115.664.887 |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 859.471.864 | 36.783.136.321 | 36.623.956.483 | 1.018.651.702 |
| Thuế khác | 287.660.410 | 784.636.026 | 975.283.251 | 97.013.185 |
| | 50.961.962.268 | 58.050.161.964 | 104.340.114.077 | 4.672.010.155 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước phải trả công nhân viên | 28.042.000.000 | 18.460.000.000 |
| Lãi vay phải trả | 7.423.687.349 | 8.992.649.255 |
| Các khoản khác | 2.653.336.791 | 3.286.262.533 |
| | 38.119.024.140 | 30.738.911.788 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 6.361.804.702 | 4.643.183.262 |
| Bảo hiểm xã hội | 302.118.355 | 309.707.649 |
| Bảo hiểm y tế | 70.820.933 | 72.529.775 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 18.179.683 | 18.922.631 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 523.000.000 | 653.000.000 |
| Phải trả tiền cổ tức | 7.948.083.048 | 6.617.487.323 |
| Phải trả qua tài khoản tập trung | 219.761.640.088 | 345.250.354.611 |
| - Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 113.958.310.720 | 226.198.112.560 |
| - Công ty TNHH Giáo dục FPT | 14.803.335.226 | 93.557.108.386 |
| - Công ty TNHH Phần mềm FPT | 6.097.062.398 | 1.308.787.235 |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 3.033.497.296 | 4.653.862.834 |
| - Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 3.140.042.971 | 16.513.848.461 |
| - Công ty TNHH Đầu tư FPT | 78.729.391.477 | 3.018.635.135 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.650.274.642 | 38.965.566.901 |
| - Công ty TNHH Truyền thông và giải trí FPT | - | 33.904.130.386 |
| - Khác | 6.650.274.642 | 5.061.436.515 |
| | 241.635.921.451 | 396.530.752.152 |

19. VAY NGẮN HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Chi tiêu | Số đầu năm | | Tăng | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | |
| - Công ty Cổ phần Synnex FPT | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | - | - | |
| - Công ty TNHH Giáo dục FPT | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | 836.000.000.000 | 706.000.000.000 | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 | |
| - Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | - | - | 1.260.000.000.000 | 1.060.000.000.000 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | |
| | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 | 2.096.000.000.000 | 1.966.000.000.000 | 530.000.000.000 | 530.000.000.000 | |

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 01 năm, không có tài sản đảm bảo và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 4.594.266.840.000 | 49.941.441.360 | (823.760.000) | 87.203.093.024 | 103.009.261 | 2.516.877.188.825 | 7.247.567.812.470 |
| Phát hành cổ phiếu | 22.963.700.000 | - | - | - | - | - | 22.963.700.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 2.978.995.098.824 | 2.978.995.098.824 |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (6.534.482.467) | (6.534.482.467) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 692.380.510.000 | - | - | - | - | (692.380.510.000) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (992.519.407.000) | (992.519.407.000) |
| Số dư đầu năm nay | 5.309.611.050.000 | 49.941.441.360 | (823.760.000) | 87.203.093.024 | 103.009.261 | 3.804.437.888.182 | 9.250.472.721.827 |
| Phát hành cổ phiếu | 26.545.560.000 | - | - | - | - | - | 26.545.560.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 1.170.437.644.455 | 1.170.437.644.455 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i) | 800.211.110.000 | - | - | - | - | (800.211.110.000) | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (1.413.854.323.500) | (1.413.854.323.500) |
| Số dư cuối năm nay | 6.136.367.720.000 | 49.941.441.360 | (823.760.000) | 87.203.093.024 | 103.009.261 | 2.760.810.099.137 | 9.033.601.602.782 |

(i) Trong năm, Công ty đã phát hành 80.021.111 cổ phiếu để trả cổ tức 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.

Cổ tức

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới); trả cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% trên mệnh giá (1.500 VND/cổ phiếu).

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01.07-2018/NQ-HĐQT-FPT ngày 31 tháng 7 năm 2018, Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Mức chia cổ tức bằng tiền mặt của cả năm 2018 sẽ do Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 quyết định.

Số cổ phiếu đang lưu hành

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Vốn cổ phần được phê duyệt | 613.636.772 | 530.961.105 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 613.636.772 | 530.961.105 |
| Cổ phiếu phổ thông | 613.636.772 | 530.961.105 |
| <i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao</i> | <i>8.016.294</i> | <i>7.925.466</i> |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | (82.376) | (82.376) |
| <i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 613.554.396 | 530.878.729 |
| Cổ phiếu phổ thông | 613.554.396 | 530.878.729 |
| <i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao</i> | <i>8.016.294</i> | <i>7.925.466</i> |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

21. DOANH THU

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 265.724.099.691 | 248.419.557.089 |
| | 265.724.099.691 | 248.419.557.089 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 4.209.804.435 | 1.913.433.697 |
| - Giảm giá hàng bán | - | 27.535.334 |
| | 4.209.804.435 | 1.940.969.031 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 261.514.295.256 | 246.478.588.058 |
| Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27) | 164.992.897.403 | 163.160.826.298 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 106.074.366.404 | 92.557.473.890 |
| | 106.074.366.404 | 92.557.473.890 |



23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân công | 104.187.743.682 | 74.643.875.991 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.283.602.932 | 18.344.176.302 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 279.962.254.694 | 213.223.509.603 |
| | 399.433.601.308 | 306.211.561.896 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 241.981.382.722 | 237.120.379.248 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (i) | 1.115.789.308.000 | 1.950.797.376.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 11.346.324 | 17.229.462 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 57.208.926 | 1.147.941.621.061 |
| | 1.357.839.245.972 | 3.335.876.605.771 |

(i) Thể hiện khoản cổ tức và lợi nhuận do các công ty con chuyển về.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay | 32.537.002.190 | 91.142.970.660 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 119.712.370 | - |
| Chi phí tài chính khác | 3.782.594.395 | 2.654.632.507 |
| | 36.439.308.955 | 93.797.603.167 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 17.865.478.201 | 203.351.197.278 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | (381.849.948) | 19.394.999 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 17.483.628.253 | 203.370.592.277 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.187.921.272.708 | 3.182.365.691.101 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | | |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | <i>(1.115.789.308.000)</i> | <i>(2.171.040.308.579)</i> |
| <i>Khác</i> | <i>(915.348.109)</i> | <i>(929.033.877)</i> |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 18.110.774.405 | 6.359.637.745 |
| Thu nhập chịu thuế | 89.327.391.004 | 1.016.755.986.390 |
| Chuyển lỗ | - | - |
| Thu nhập tính thuế năm hiện hành | 89.327.391.004 | 1.016.755.986.390 |
| <i>Thuế suất thông thường</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 17.865.478.201 | 203.351.197.278 |

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | Công ty con |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | Công ty con |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | Công ty con |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | Công ty con |
| Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bất động sản FPT | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Công ty liên kết |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:


| | <u>Cuối năm</u> VND | <u>Đầu năm</u> VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Số dư các khoản cho vay | 48.500.000.000 | 34.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Công ty TNHH Bất động sản FPT | 11.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 20.000.000.000 | - |
| Số dư các khoản đi vay | 530.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | - | 200.000.000.000 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 330.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 200.000.000.000 | - |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con chuyển về | 400.000.000.000 | 437.656.070.000 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 300.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | - | 137.656.070.000 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 52.144.151.451 | 34.276.982.374 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 34.934.927.551 | 17.052.157.038 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 11.961.489.787 | 8.363.572.130 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 2.703.490.636 | 101.581.024 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 1.689.699.099 | 2.959.179.640 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 854.544.378 | 5.800.492.542 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 335.904.473.801 | 275.768.120.974 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 144.777.571.255 | 224.488.080.991 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 139.641.223.675 | - |
| Công ty Cổ phần Bất động sản FPT | 51.485.678.871 | 51.280.039.983 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 173.184.566.801 | 57.704.959.563 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 94.134.808.494 | 2.724.524.897 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 53.836.619.119 | 31.819.513.264 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 20.423.793.186 | 19.485.208.666 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 4.789.346.002 | 3.675.712.736 |
| Phải trả qua tài khoản tập trung | 219.761.640.088 | 345.250.354.611 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 113.958.310.720 | 226.198.112.560 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 14.803.335.226 | 93.557.108.386 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 6.097.062.398 | 1.308.787.235 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 3.033.497.296 | 4.653.862.834 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 3.140.042.971 | 16.513.848.461 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 78.729.391.477 | 3.018.635.135 |


Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Góp vốn | 900.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 700.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 200.000.000.000 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 164.992.897.403 | 163.160.826.298 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 55.698.447.570 | 47.089.175.424 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 54.532.559.142 | 45.699.933.783 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 37.196.210.655 | 38.782.307.011 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 8.801.993.387 | 8.797.640.929 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 6.688.269.356 | 6.357.530.067 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 2.075.417.293 | 16.434.239.084 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 246.015.202.539 | 135.832.751.292 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 98.944.914.781 | 5.773.409.724 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 97.922.985.461 | 77.509.882.515 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 24.301.276.687 | 22.814.346.811 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 20.549.019.085 | 24.411.509.817 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 3.132.842.243 | 4.161.030.107 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 1.164.164.282 | 1.162.572.318 |
| Cổ tức/Lợi nhuận kết chuyển về | 1.115.789.308.000 | 1.950.797.376.000 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 794.000.000.000 | 771.000.000.000 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 208.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 103.242.052.000 | 269.055.046.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT | 10.547.256.000 | 10.533.330.000 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | - | 638.209.000.000 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | - | 62.000.000.000 |
| Lãi cho vay | 5.627.185.929 | 10.413.217.957 |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | 3.850.213.127 | 7.793.467.947 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 1.776.972.802 | 2.619.750.010 |
| Lãi đi vay | 31.379.904.894 | 90.712.159.381 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 22.316.537.547 | 12.578.153.054 |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT | 8.778.416.301 | 7.285.966.843 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 147.701.046 | 16.228.445.303 |
| Công ty Cổ phần Synnex FPT | 137.250.000 | 54.619.594.181 |

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2018 là 9.151.500.000 đồng (năm 2017 là 9.627.400.000 đồng).


La Hùng Hải
 Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2019